

## Sự đổi mới trong doanh nghiệp nhỏ và vừa: Tổng quan nghiên cứu bằng VOSviewer

### Innovation in SMEs: A literature review based on VOSviewer

Trần Phan Đoàn Khánh<sup>1,2\*</sup>, Võ Thị Ngọc Thúy<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế - Luật, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

<sup>2</sup>Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

<sup>3</sup>Trường Đại học Hoa Sen, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: khanhtpd18707@sdh.uel.edu.vn

#### THÔNG TIN

#### TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.  
econ.vi.19.7.3163.2024

Ngày nhận: 03/01/2024

Ngày nhận lại: 05/02/2024

Duyệt đăng: 18/03/2024

Để xem xét hiện trạng và xu hướng phát triển các kết quả khoa học về mối quan hệ giữa sự đổi mới, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ (DNNVV), bài báo sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục và phần mềm VOSviewer. Dựa trên 152 ấn phẩm được truy xuất từ dữ liệu Scopus (năm 1994 đến năm 2023) đánh giá định lượng tổng quan tài liệu nghiên cứu, kết quả nghiên cứu cho thấy các quốc gia mới nổi có đóng góp lớn vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế thế giới thông qua đổi mới trong DNNVV; mối quan tâm của các tác giả về nguồn lực thúc đẩy đổi mới, vai trò của sự đổi mới đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV ngày càng được nghiên cứu rộng rãi. Thêm vào đó, kết quả nghiên cứu giúp các học giả nhanh chóng tìm thấy các tác giả, ấn phẩm, quốc gia làm nền tảng cho nghiên cứu về sự đổi mới, lợi thế cạnh tranh, hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV. Từ đó, nghiên cứu này đưa ra nhận định những hướng nghiên cứu tiếp theo về sự đổi mới trong DNNVV: định hướng thị trường, định hướng khách hàng, đổi mới mở, lợi thế cạnh tranh bền vững.

*Từ khóa:*

doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV); phân tích trắc lượng thư mục; sự đổi mới

#### ABSTRACT

To review the current status and development trends of scientific results on the relationship between innovation, competitive advantage, and business performance in SMEs, the article uses the bibliometric analysis items method and VOSviewer software. Based on 152 publications retrieved from Scopus data (year 1994 to 2023) quantitative review of the research literature, the study results show that emerging countries significantly contribute to promoting world economic development through innovation in SMEs; the author's concerns about the resources that encourage innovation, the role of innovation in competitive advantage and business performance in SMEs are increasingly widely researched. In addition, the study results help researchers quickly find authors, publications, and countries as a foundation for research on innovation, competitive advantage, and business performance in SMEs. Since then, this study has provided suggestions for further research directions on innovation in SMEs: market orientation, customer orientation, open innovation, and sustainable competitive advantage.

*Keywords:*

Small and Medium-sized Enterprises (SMEs); bibliometric analysis; innovation

## 1. Giới thiệu

Doanh Nghiệp Nhỏ Và Vừa (DNNVV) bao gồm cả doanh nghiệp siêu nhỏ đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, góp phần to lớn vào tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tạo việc làm ở cả các quốc gia phát triển và đang phát triển (Kareem & ctg., 2021; Sulistyo & Ayuni, 2020). Theo tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, tại các nền kinh tế phát triển và đang chuyển đổi, các DNNVV tạo ra hơn 50% việc làm và 40% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cho đất nước. Các DNNVV thường được coi là động lực cho sự đổi mới, tăng trưởng kinh tế, việc làm và dịch chuyển xã hội, thường cải thiện phúc lợi, mức sống, thu nhập và sự ổn định xã hội của người dân trên toàn thế giới (Kumar, 2017; Page & Söderbom, 2015). Vì DNNVV chiếm một số lượng lớn trong tổng số doanh nghiệp trên toàn thế giới, dẫn đến việc sáp nhập, giải thể và sự xuất hiện các DNNVV mới thường xuyên diễn ra trong tất cả các giai đoạn. Các doanh nghiệp tại các thị trường mới nổi và đang phát triển, đặc biệt là các DNNVV với nguồn lực tài chính và kỹ thuật hạn chế, để tồn tại và phát triển thì các nhà lãnh đạo phải tập trung vào chiến lược đổi mới để thu hút, giữ chân khách hàng và làm hài lòng khách hàng (Hossain & Kauranen, 2016; Li & Rama, 2015). Đổi mới là giải pháp hiệu quả cho phép doanh nghiệp tạo ra hàng hóa, dịch vụ mới, khác biệt với chi phí thấp hơn đáng kể so với hàng hóa, dịch vụ của đối thủ cạnh tranh mà vẫn đáp ứng được nhu cầu của khách hàng giúp doanh nghiệp có được lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt hơn (Bagheri, Newman, & Eva, 2022; Ferreira, Coelho, & Moutinho, 2020). Các doanh nghiệp nhỏ hơn, sáng tạo hơn và giới thiệu nhiều đổi mới khác nhau có xu hướng hoạt động tốt hơn ở thị trường trong và ngoài nước (Falahat, Ramayah, Soto-Acosta, & Lee, 2020).

Hiện nay có rất nhiều nghiên cứu về sự đổi mới trong DNNVV nhưng nghiên cứu tổng quan về tình hình đổi mới trong các doanh nghiệp DNNVV vẫn còn hạn chế. Trong nghiên cứu này cung cấp một bức tranh toàn diện, chuyên sâu về hiện trạng và sự phát triển của nghiên cứu về sự đổi mới, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV. Đồng thời cũng dự đoán xu hướng tương lai trong lĩnh vực này. Tổng quan 152 tài liệu trên nền tảng từ cơ sở dữ liệu Scopus nghiên cứu về mối quan hệ giữa đổi mới đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh, cho thấy nghiên cứu về mối quan hệ này được xuất hiện từ năm 1994 và xu hướng này ngày càng được nhiều học giả quan tâm. Bằng cách phân tích các chỉ số đo lường thông qua phần mềm VOSviewer, nghiên cứu đã minh họa các sách, kỹ yếu hội thảo khoa học có ảnh hưởng nhất, tài liệu, tác giả, quốc gia được trích dẫn nhiều nhất. Đồng thời, nghiên cứu trình bày phân tích trích dẫn đồng thời để dự đoán xu hướng nghiên cứu tương lai.

Nghiên cứu giúp các nhà nghiên cứu: (1) tổng quan các nghiên cứu về đổi mới trong DNNVV, (2) tổng quan các đề tài trong chủ đề nghiên cứu, làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo trong chủ đề, và cuối cùng (3) cho thấy sự phát triển của nghiên cứu về đổi mới, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV, giúp các học giả hiểu sâu sắc về sự phát triển trong lĩnh vực này và từ đó nhận ra những hướng đi mới.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ

Chưa có định nghĩa rõ ràng về DNNVV kể cả doanh nghiệp siêu nhỏ trên thế giới. Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về DNNVV, nó khác nhau giữa các quốc gia cũng như các tổ chức hoặc ngành này với ngành khác. Nhiều quốc gia hoặc tổ chức định nghĩa DNNVV khác nhau tùy theo mục đích (Dar, Ahmed, & Raziq, 2017). Các tác giả khác định nghĩa DNNVV là số người được tuyển dụng, tổng tài sản của cơ sở và doanh thu bán hàng của công ty (Hu, Mason, Williams, & Found, 2015; Perera & Chand, 2015). Theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP năm 2018 của Chính phủ (The Government of Vietnam, 2018), DNNVV tại Việt Nam là doanh nghiệp có doanh thu dưới 300 tỷ đồng và số nhân viên dưới 200 nhân viên theo tiêu chí phân loại như sau:

### 2.1.1. Theo lao động và doanh thu

**Bảng 1**

Tiêu chí xác định DNNVV theo lao động và doanh thu

	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa	
	Số LĐ (người)	Doanh thu (tỷ đồng)	Số LĐ (người)	Doanh thu (tỷ đồng)	Số LĐ (người)	Doanh thu (tỷ đồng)
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 03	≤ 100	≤ 50	≤ 200	≤ 200
+ Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 10	≤ 50	≤ 100	≤ 100	≤ 300

Nguồn: The Government of Vietnam (2018)

### 2.1.2. Theo lao động và vốn

**Bảng 2**

Tiêu chí xác định DNNVV theo lao động và vốn

	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa	
	Số LĐ (người)	Vốn (tỷ đồng)	Số LĐ (người)	Vốn (tỷ đồng)	Số LĐ (người)	Vốn (tỷ đồng)
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng	≤ 10	≤ 3	≤ 100	≤ 20	≤ 200	≤ 100
+ Thương mại và dịch vụ	≤ 10	≤ 3	≤ 50	≤ 50	≤ 100	≤ 100

Nguồn: The Government of Vietnam (2018)

## 2.2. Sự đổi mới

Đổi mới được định nghĩa là cơ sở tri thức để tạo ra sản phẩm/dịch vụ hữu ích như sự cải tiến hoặc thay đổi dựa trên các ý tưởng nhằm mục đích hoạt động thương mại (Hernández-Carrión, Camarero-Izquierdo, & Gutiérrez-Cillán, 2020). Đổi mới là khả năng doanh nghiệp cung cấp những sản phẩm/dịch vụ mới theo cách tốt hơn và có khả năng cạnh tranh ở các thị trường mới hoặc thị trường cũ (Arsawan ctg., 2022). Và để nhận biết một doanh nghiệp có thực hiện đổi mới bằng cách xem xét doanh nghiệp có tạo ra các sản phẩm/dịch vụ mới ra thị trường sớm hơn các đối thủ cạnh tranh (Falihat & ctg., 2020). Đổi mới là hoạt động quản lý và dịch vụ mang tính đổi mới. Khả năng này có thể là kết quả của năng lực và vốn trí tuệ của con người hoặc kết quả của quá trình đào tạo mang lại một chiều hướng mới hoặc khai thác những ý tưởng mới từ phía cá nhân hoặc tổ chức để tăng khả năng kinh doanh, nâng cao, phát triển và khám phá những năng lực và cơ hội hiện có cung cấp sản phẩm dịch vụ mới (Kareem & ctg., 2021; Rahim, Mahmood, & Masrom, 2015). Ngoài ra đổi mới có thể nhận biết bằng cách tạo ra các quy trình mới cho doanh nghiệp giúp doanh nghiệp giảm thiểu các chi phí, tạo ra sản phẩm/dịch vụ với chi phí thấp hơn đối thủ cạnh tranh (Pérez, Geldes, Kunc, & Flores, 2019). Đổi mới cũng có thể hiểu là một kênh phân phối mới giúp người tiêu dùng có thể dễ dàng tiếp cận sản phẩm/dịch vụ hoặc những kênh phân phối đa dạng giúp khách hàng mua sản phẩm tiết kiệm cả chi phí và thời gian (Pérez & ctg., 2019). Nhìn chung, đổi mới có một vai trò rất quan trọng thúc đẩy tạo ra sản phẩm/dịch vụ mới, hoặc một quy trình mới, một kênh phân phối mới làm tăng khả năng cạnh tranh, tạo ra lợi nhuận và hiệu quả (Pérez & ctg., 2019).

### **2.3. Lợi thế cạnh tranh**

Lợi thế cạnh tranh là lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh có được bằng cách cung cấp cho người tiêu dùng giá trị lớn hơn, bằng giá thấp hơn hoặc bằng cách cung cấp lợi ích và dịch vụ lớn hơn với mức giá cao hơn (Porter, 1980). Porter (1980) định nghĩa lợi thế cạnh tranh theo ba khía cạnh: chi phí thấp, sự khác biệt hóa và sự tập trung hóa. Porter (1990) gợi ý rằng việc doanh nghiệp có chi phí thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh là một cách để đạt được lợi thế cạnh tranh. Lợi thế về chi phí thấp được các doanh nghiệp có quy mô lớn phát triển hiệu quả nhờ kinh nghiệm và nguồn lực lớn hơn các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hai lợi thế cạnh tranh về khác biệt hóa và tập trung hóa liên quan đến giá trị mà khách hàng nhìn thấy, ví dụ các yếu tố hấp dẫn cụ thể của sản phẩm (sự khác biệt) hoặc cảm thấy rằng tất cả nhu cầu của khách hàng đang được đáp ứng một cách tốt nhất bởi sản phẩm so đối thủ cạnh tranh (tập trung hóa) (Henderson, 2011). Ngoài ra, Miller và Shamsie (1996) phân biệt hai loại lợi thế khác biệt hóa: khác biệt hóa đối mới và khác biệt hóa thị trường. Một công ty có thể tạo sự khác biệt bằng nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như đưa ra các tính năng đổi mới, tung ra các chương trình khuyến mãi hiệu quả, cung cấp dịch vụ vượt trội, phát triển thương hiệu mạnh, ... (Li, Chu, & Lin, 2010).

### **2.4. Hiệu quả hoạt động kinh doanh**

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là một cấu trúc đa chiều bao gồm hiệu quả tài chính (Baker & Sinkula, 2005); mức độ mà doanh nghiệp đáp ứng được nhu cầu các bên liên quan và sự tồn tại của chính doanh nghiệp (Mulyana & Wasitowati, 2021). Do đó, doanh nghiệp cần có khả năng quản lý hiệu quả, chiến lược tiếp thị tốt và lập kế hoạch tài chính tốt để đạt được hiệu quả kinh doanh tốt (Halim, Muda, & Amin, 2011; Shameem & Hilal, 2021). Aragón- Sánchez và Sánchez- Marín (2005) đánh giá hiệu quả hoạt động của các DNNVV dựa trên ba khía cạnh như lợi nhuận, năng suất và thị trường. Khía cạnh lợi nhuận xem xét hiệu quả kinh doanh từ góc độ hoàn thành các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp. Năng suất dựa trên thành tích của công ty trong hoạt động kinh doanh nhằm đáp ứng mong muốn và nhu cầu của khách hàng cũng như năng suất của nhân viên. Các khía cạnh thị trường như doanh số sản phẩm, thị phần, là cơ sở đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục**

Phân tích trắc lượng thư mục là một phương pháp được dùng phổ biến để kiểm tra và phân tích một lượng lớn dữ liệu khoa học với độ tin cậy cao. Với sự phát triển của công nghệ và sự đầu tư không ngừng vào nghiên cứu khoa học, phân tích trắc lượng thư mục đã được áp dụng để khắc phục hạn chế của việc tổng quan tài liệu thông thường. Kỹ thuật này nhằm mục đích tìm hiểu mối liên hệ giữa các trích dẫn của tạp chí và tóm tắt các chủ đề nghiên cứu hiện tại và xu hướng nghiên cứu. Việc phân tích tài liệu này độc lập với tính chủ quan cá nhân, các yếu tố phi khoa học và được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành (van Eck & Waltman, 2013).

Phân tích trắc lượng thư mục là một phương pháp định lượng để phân tích, mô tả các bài báo đã xuất bản. Phương pháp này rất hữu ích cho các nhà nghiên cứu đánh giá các nghiên cứu khoa học về một vấn đề cụ thể nhằm đánh giá chất lượng cũng như ảnh hưởng khoa học của các ấn phẩm và nguồn (Bouyssou & Marchant, 2011; Daim, Rueda, Martin, & Gerdsri, 2006). Phương pháp này sử dụng dữ liệu thứ cấp để phân tích thư mục, kiểm tra dữ liệu thu được trên cơ sở dữ liệu số từ góc độ định lượng và khách quan nhằm đánh giá có hệ thống, minh bạch với độ tin cậy cao (Tamala, Maramag, Simeon, & Ignacio, 2022).

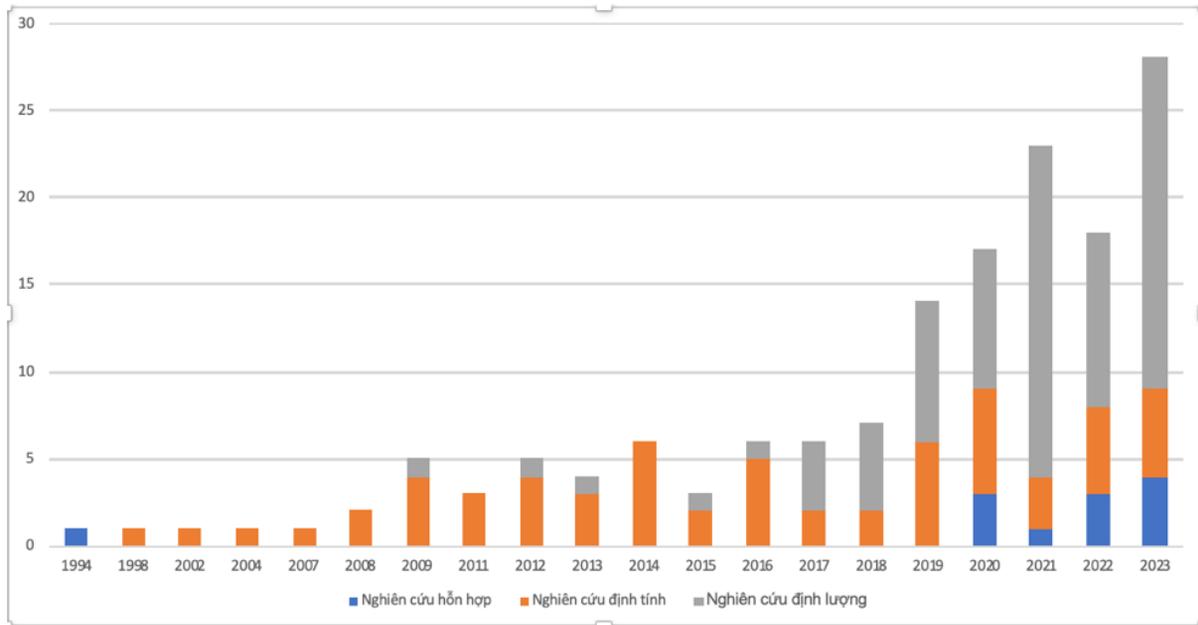
Để thực hiện phân tích trắc lượng thư mục về sự đổi mới tác động đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh trong DNNVV, nghiên cứu phân tích các ấn phẩm, các tác giả, các quốc gia có nhiều nghiên cứu nhất và các chủ đề liên quan đến đổi mới trong DNNVV phổ biến nhất, mức độ liên quan của các chủ đề cũng như các ngôn ngữ xuất bản nhiều nghiên cứu nhất. Phân tích trắc lượng thư mục này thực hiện như sau: (1) xác định lĩnh vực đang nghiên cứu; (2) chọn cơ sở dữ liệu; (3) điều chỉnh tiêu chí tìm kiếm; (4) biên soạn các danh mục thông tin thư mục; (5) hệ thống hóa tài liệu được truy xuất; và cuối cùng (6) phân tích thông tin.

### **3.2. Nguồn thu thập dữ liệu**

Nguồn cơ sở dữ liệu trong nghiên cứu này được lấy từ “Scopus,” bằng phương pháp truy xuất nhóm các nghiên cứu có từ năm 1966. Theo Falagas và cộng sự (2008), “Scopus” có mức độ bao phủ cao hơn khoảng 20% so với “Web of Science” để bù đắp cho sự thiếu hụt nghiên cứu được thực hiện trước năm 1966. Ngoài ra, theo Zhu và Liu (2020) phát hiện ra rằng hai cơ sở dữ liệu này dùng chung một số lượng tài liệu đáng kể và “Scopus” được sử dụng thường xuyên hơn “Web of Science.” Kết quả nghiên cứu cho thấy trong lĩnh vực khoa học xã hội, sự chồng chéo giữa hai cơ sở dữ liệu là rất lớn (34%). Theo Phung và Nguyen (2023), dữ liệu độc quyền của “Scopus” là 64% và của “Web of Science” chỉ là 2%. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã chọn Scopus làm cơ sở dữ liệu chính cho nghiên cứu này. Việc tìm kiếm được tiến hành bằng cú pháp: TITLE-ABS-KEY (“innovation” and “competitive advantage” and “performance” and “SMEs” or “small and medium enterprise”) - (“sự đổi mới” và “lợi thế cạnh tranh” và “hiệu quả” và “doanh nghiệp vừa và nhỏ”). Tài liệu của bộ dữ liệu sẽ được lọc cẩn thận thông qua quy trình sàng lọc dữ liệu để loại bỏ các nghiên cứu không phù hợp trước khi phân tích. Cơ sở dữ liệu được tạo ra sẽ được chỉnh sửa theo hướng dẫn PRISMA và OpenRefine, từ đó đã chọn lọc được 158 bài về mối quan hệ giữa đổi mới đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV. Sau đó, các tài liệu đã được phân tích để cung cấp cái nhìn tổng quan về lĩnh vực nghiên cứu và xu hướng nghiên cứu trong tương lai.

Từ 158 tài liệu, nhóm tác giả rà soát có 06 tài liệu không liên quan đến sự đổi mới trong DNNVV, còn lại 152 tài liệu được tiến hành phân tích trắc lượng thư mục. Nhóm tác giả đã trích xuất các tệp văn bản dữ liệu xuất bản này chứa thông tin hữu ích về từng ấn phẩm, chẳng hạn như tên ấn phẩm, tên tác giả, tóm tắt, ngôn ngữ, năm xuất bản. Các bài báo đã được thu thập phù hợp với tiêu chí phân tích của nghiên cứu sau đó được xuất thành hai loại tệp: hệ thống thông tin nghiên cứu (.ris) và định dạng giá trị được phân tách bằng dấu phẩy (\*.csv). Quy trình thu thập dữ liệu áp dụng các hướng dẫn của PRISMA (Haddaway, Page, Pritchard, & McGuinness, 2022).

Bộ dữ liệu bao gồm 152 ấn phẩm khoa học đã công bố, trong đó có 116 bài báo khoa học (76.31%), 02 sách (1.32%), 06 chương sách (3.95%) và 28 bài báo hội thảo kỹ yếu khoa học (18.42%). Tất cả các ấn phẩm được biết bằng tiếng Anh 151 ấn phẩm (99.34%) và bằng tiếng Bồ Đào Nha 01 ấn phẩm (0.66%). Kết quả Hình 1 cho thấy năm 1994, các nhà nghiên cứu bắt đầu nhận ra sự cần thiết của nghiên cứu về mối quan hệ giữa đổi mới, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV với nghiên cứu của Lipparini và Sobrero (1994). Và những năm sau đó chỉ có một vài nghiên cứu được công bố. Tuy nhiên, từ năm 2018 xu hướng nghiên cứu đã tăng dần (08 ấn phẩm) đến năm 2023 (27 ấn phẩm). Qua Hình 1 cho thấy, trong tổng số 152 ấn phẩm, thì có 78 ấn phẩm nghiên cứu định lượng (51.32%), 62 ấn phẩm nghiên cứu định tính (40.79%) và 12 ấn phẩm nghiên cứu hỗn hợp (7.89%). Tốc độ mở rộng nghiên cứu bắt đầu từ năm 2019 đến 2023 cho thấy nghiên cứu về đổi mới trong DNNVV càng ngày càng thu hút nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.



**Hình 1.** Thống kê các phương pháp nghiên cứu về mối quan hệ giữa đổi mới, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh

### 3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

VOSviewer được sử dụng rộng rãi trong phân tích trắc lượng thư mục để đánh giá, mô tả và đề ra xu hướng trong các lĩnh vực khác nhau như kinh tế xã hội, nông nghiệp, quản lý tri thức và giáo dục (van Eck & Waltman, 2013). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phần mềm VOSviewer (phiên bản 1.6.20) làm công cụ đo lường chính để phân tích các chủ đề về quá trình phát triển của nghiên cứu dưới dạng biểu đồ tri thức, việc phân tích đánh giá này được thực hiện bằng phân tích ghép nối thư mục. Đồng thời phân tích đồng trích dẫn để thấy rõ tổng quan về tình hình nghiên cứu, trên cơ sở đó phát hiện những vấn đề được nhiều tác giả quan tâm và hướng nghiên cứu tương lai.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Phân tích trắc lượng thư mục

#### 4.1.1. Các ấn phẩm được trích dẫn nhiều nhất

Qua Bảng 3 cho thấy, top 05 ấn phẩm được trích dẫn nhiều nhất. Cụ thể như sau:

Bài báo được trích dẫn nhiều nhất “Định hướng khách hàng và hiệu quả hoạt động kinh doanh: nghiên cứu trường hợp DNNVV” của Appiah-Adu và Singh (1998), với 256 trích dẫn. Nghiên cứu này xem xét mối liên hệ giữa định hướng khách hàng và hiệu quả hoạt động trong các DNNVV, đồng thời kiểm tra tác động của định hướng đổi mới, tính năng động của thị trường và cường độ cạnh tranh đối với định hướng khách hàng tại DNNVV. Kết quả cho thấy tác động tích cực của định hướng khách hàng đến hiệu quả hoạt động của DNNVV. Ngoài ra còn có những phát hiện về những ảnh hưởng khác nhau của định hướng đổi mới, môi trường cạnh tranh đến định hướng khách hàng.

**Bảng 3**

Top 05 công bố khoa học được trích dẫn nhiều nhất

Tên bài báo	Số trích dẫn
- Định hướng khách hàng và hiệu quả hoạt động kinh doanh: nghiên cứu trường hợp DNNVV - Appiah-Adu và Singh (1998)	256 171
- Đổi mới mô hình kinh doanh và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV. Lợi thế cạnh tranh có đóng vai trò trung gian không? - Anwar (2018)	133
- Quốc tế hóa các DNNVV: Vai trò của đổi mới sản phẩm, thông tin thị trường, khả năng định giá và truyền thông tiếp thị là động lực thúc đẩy hiệu quả kinh doanh quốc tế của các DNNVV - Falahat và cộng sự (2020)	130
- Các chiến lược, nguồn lực và năng lực chính để thực hiện kinh tế tuần hoàn ở các DNNVV - Prieto- Sandoval và cộng sự (2019)	129
- Tác động của công nghệ thông tin và truyền thông đến các hoạt động đổi mới: Bằng chứng cho các DNNVV ở Vương quốc Anh - Higón (2012)	

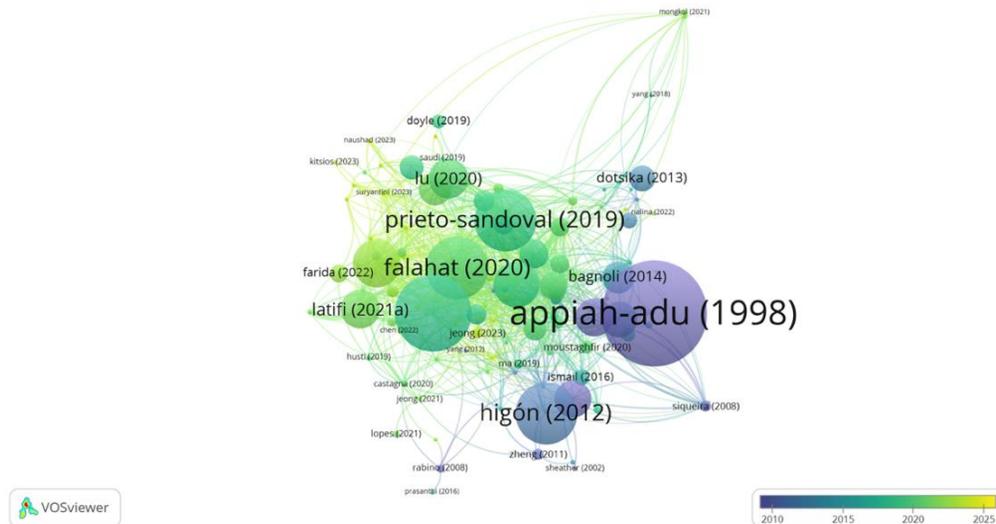
Nguồn: Thống kê kết quả từ VOSviewer

Bài báo được trích dẫn nhiều thứ hai là “Đổi mới mô hình kinh doanh và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV - Lợi thế cạnh tranh có đóng vai trò trung gian không?” của Anwar (2018), tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của đổi mới mô hình kinh doanh. Kết quả chỉ ra rằng đổi mới mô hình kinh doanh có tác động tích cực đáng kể đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các DNNVV. Lợi thế cạnh tranh làm trung gian cho mối quan hệ giữa đổi mới mô hình kinh doanh và hiệu quả hoạt động tại DNNVV.

Bài báo được trích dẫn nhiều thứ ba là “Quốc tế hóa các DNNVV: Vai trò của đổi mới sản phẩm, thông tin thị trường, khả năng định giá và truyền thông tiếp thị là động lực thúc đẩy hiệu quả kinh doanh quốc tế của các DNNVV” của Falahat và cộng sự (2020) - tập trung vào việc thúc đẩy hiệu quả kinh doanh quốc tế của các DNNVV thông qua đổi mới sản phẩm, thông tin thị trường, khả năng định giá và truyền thông tiếp thị.

Bài viết được trích dẫn nhiều thứ tư là “Các chiến lược, nguồn lực và năng lực chính để thực hiện kinh tế tuần hoàn ở các DNNVV” của Prieto- Sandoval và cộng sự (2019) - xác định các chiến lược và nguồn lực chính hỗ trợ việc triển khai kinh tế tuần hoàn tại các DNNVV. Kết quả khả năng động tác động tích cực để triển khai kinh tế tuần hoàn trong hoạt động kinh doanh đã được xác định.

Và bài viết thứ năm được trích dẫn nhiều là “Tác động của công nghệ thông tin và truyền thông đến các hoạt động đổi mới: Bằng chứng cho các DNNVV ở Vương quốc Anh” của Higón (2012). Trong nghiên cứu này, trọng tâm là vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông đối với hiệu quả đổi mới của các DNNVV của Vương quốc Anh.



**Hình 2.** Tác giả các công bố khoa học về đổi mới trong DNNVV

#### 4.1.2. Các tác giả được trích dẫn nhiều nhất

Qua Bảng 3 và Hình 3 cho thấy, top 05 công bố khoa học hàng đầu phản ánh những bài viết nền tảng của nghiên cứu về đổi mới trong DNNVV. Trong khi 05 tác giả chính hàng đầu thể hiện những học giả có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực này. Bảng 4 thể hiện tên, mối quan tâm của 05 tác giả được trích dẫn nhiều nhất về chủ đề này. Appiah-Adu là tác giả có lượng trích dẫn cao nhất là 256 trích dẫn. Tác giả chủ yếu tập trung vào nền tảng định hướng khách hàng và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV. Appiah-Adu cũng quan tâm đến những tác động khác của DNNVV như tính năng động của thị trường, cường độ cạnh tranh với đổi mới và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tác giả có lượng trích dẫn đứng thứ hai trong lĩnh vực này là Singh với bài viết tập trung vào sự đổi mới xanh trong DNNVV. Singh có đóng góp trong việc xác định năng lực năng động, khả năng học tập tác động đến hiệu suất đổi mới xanh. Lipparini là tác giả với lượng trích dẫn đứng thứ ba trong lĩnh vực này. Đây là tác giả đầu tiên trong nghiên cứu về vai trò của đổi mới đến hiệu quả hoạt động tại DNNVV và có đóng góp quan trọng trong việc cung cấp cái nhìn sâu sắc về vai trò của các nhà cung cấp trong quá trình phát triển sản phẩm mới và khám phá vai trò của doanh nhân trong việc thúc đẩy và quản lý một loạt các mối quan hệ đổi mới từ bên ngoài.

#### Bảng 4

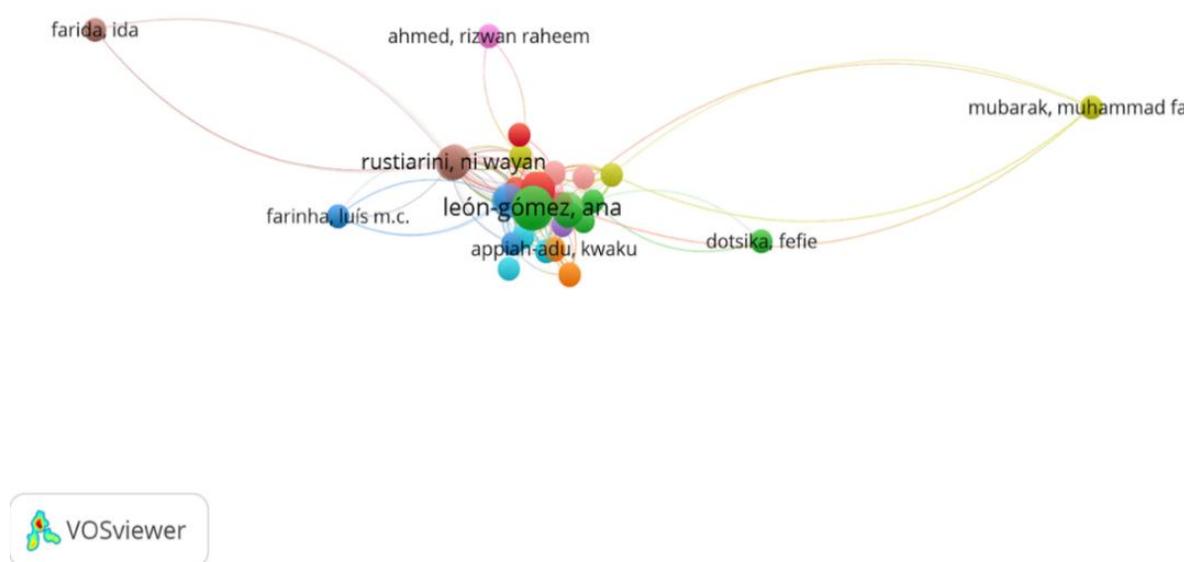
Top 05 tác giả được trích dẫn nhiều nhất

Tác giả	Số trích dẫn
- Appiah-Adu Kwaku	256
- Singh Satyendra	256
- Lipparini Andrea	192
- Anwar Muhammad	171
- Falahat Mohammad	133

Nguồn: Tác giả thống kê từ VOSviewer

Theo Anwar (2018) nhận định rằng các DNNVV phải tạo ra một mô hình kinh doanh hiệu quả để có được lợi thế cạnh tranh và hiệu quả tài chính vượt trội. Anwar (2018) là học giả

có bài viết với lượng trích dẫn cao thứ tư, chủ yếu tập trung vào các vấn đề xung quanh đổi mới mô hình kinh doanh để nâng cao hiệu quả hoạt động. Tác giả có lượng trích dẫn đứng thứ 05 trong lĩnh vực này là Falahat với nghiên cứu theo hướng đổi mới và các nguồn lực để thúc đẩy hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV. Qua phân tích cho thấy ba tác giả Appiah-Adu; Singh và Lipparini là 03 tác giả được đánh giá cao trong lĩnh vực nghiên cứu đổi mới tại DNNVV trong những năm gần đây.



**Hình 3.** Tác giả với các công bố khoa học về đổi mới trong DNNVV

#### 4.1.3. Các quốc gia với số lượng nghiên cứu và trích dẫn nhiều nhất

Để hiểu quốc gia nào nổi bật nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về đổi mới trong DNNVV, nhóm tác giả đã tiến hành phân tích về các quốc gia. Dữ liệu cho thấy, tổng cộng có 53 quốc gia hoặc khu vực đã xuất bản các bài báo liên quan đến đổi mới, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại DNNVV. Indonesia là quốc gia có tác động lớn nhất trong lĩnh vực này với số lượng ấn phẩm cao nhất với 23 ấn phẩm và 368 trích dẫn, tiếp theo là Vương quốc Anh (10 ấn phẩm), Tây Ban Nha (09 ấn phẩm), Mỹ (08 ấn phẩm), và Ý (07 ấn phẩm) (Bảng 5).

#### Bảng 5

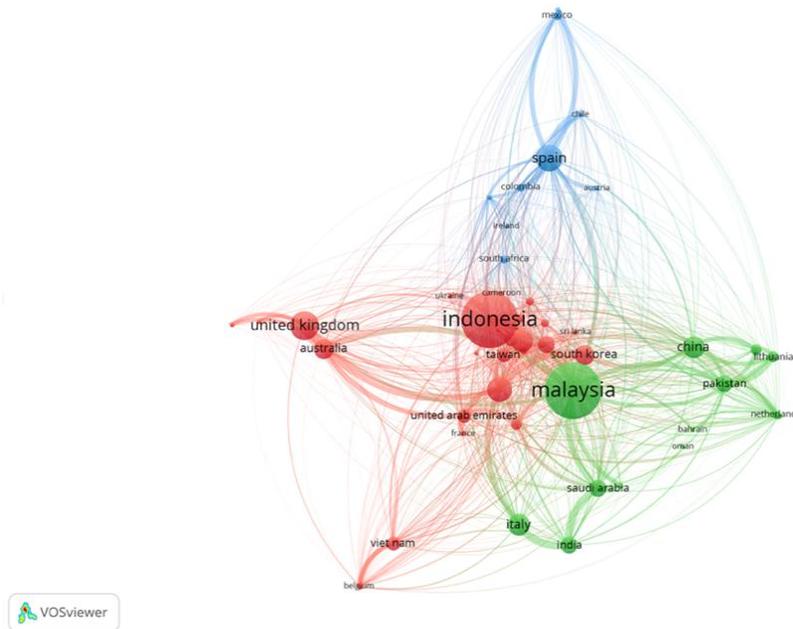
Top 05 quốc gia với số lượng nghiên cứu và trích dẫn nhiều nhất

Quốc gia	Số bài báo	Số trích dẫn
- Tây Ban Nha	09	418
- In-do-ne-si-a	23	369
- Anh	10	364
- Ý	07	359
- Mỹ	08	319

Nguồn: Tác giả thống kê từ VOSviewer

Qua Hình 4, cho thấy nhóm các quốc gia màu xanh dương (Tây Ban Nha, ...) xác định các chiến lược kinh doanh và nguồn lực (vốn trí tuệ, năng lực hấp thụ, năng lực lãnh đạo, hỗ trợ chính phủ) hỗ trợ việc triển khai kinh tế toàn cầu ở các DNNVV. Những chiến lược quan trọng này nhằm khuyến khích các DNNVV thực hiện đổi mới để đạt được lợi thế cạnh tranh. Nhóm

quốc gia màu đỏ (In-do-ne-si-a; Anh; Mỹ; ...) với mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố để nâng cao lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV, trong đó đổi mới đóng vai trò quan trọng. Cuối cùng, nhóm các quốc gia màu xanh lá (Ý; Malaysia; ...) chủ yếu nghiên cứu về các nhân tố thúc đẩy sự đổi mới trong DNNVV nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh.



**Hình 4.** Quốc gia với các công bố khoa học về đổi mới trong DNNVV

Top 05 quốc gia dẫn đầu về tổng số trích dẫn nghiên cứu đổi mới tại các DNNVV là Tây Ban Nha (418 trích dẫn), Indonesia (369 trích dẫn), Vương quốc Anh (364 trích dẫn), Ý (359 trích dẫn) và Mỹ (319 trích dẫn) (Hình 4). Trong khi đó Việt Nam đứng thứ hạng thứ 16 trong nghiên cứu lĩnh vực này (Hình 5). Chính vì vậy cho thấy ở Việt Nam nghiên cứu về chủ đề đổi mới tại DNNVV vẫn còn thấp. Trong thời gian tới các nhà nghiên cứu ở Việt Nam nên tập trung vào nghiên cứu về chủ đề này.

Verify selected countries				
Selected	Country	Documents	Citations	Total link strength
<input checked="" type="checkbox"/>	malaysia	23	286	726.96
<input checked="" type="checkbox"/>	indonesia	23	369	338.82
<input checked="" type="checkbox"/>	united kingdom	10	364	245.22
<input checked="" type="checkbox"/>	spain	9	418	626.03
<input checked="" type="checkbox"/>	united states	8	319	580.05
<input checked="" type="checkbox"/>	italy	7	359	293.05
<input checked="" type="checkbox"/>	china	7	98	254.02
<input checked="" type="checkbox"/>	thailand	7	33	66.82
<input checked="" type="checkbox"/>	australia	6	54	384.85
<input checked="" type="checkbox"/>	south korea	6	33	287.49
<input checked="" type="checkbox"/>	saudi arabia	5	33	408.45
<input checked="" type="checkbox"/>	india	5	23	363.27
<input checked="" type="checkbox"/>	pakistan	5	318	284.81
<input checked="" type="checkbox"/>	portugal	5	98	136.96
<input checked="" type="checkbox"/>	united arab emirates	4	86	367.34
<input checked="" type="checkbox"/>	viet nam	4	5	159.83
<input checked="" type="checkbox"/>	taiwan	4	56	100.90
<input checked="" type="checkbox"/>	ghana	4	91	93.08
<input checked="" type="checkbox"/>	morocco	3	21	231.22
<input checked="" type="checkbox"/>	lithuania	3	169	218.00
<input checked="" type="checkbox"/>	poland	3	75	142.00
<input checked="" type="checkbox"/>	mexico	2	70	136.00

**Hình 5.** Các quốc gia với các công bố khoa học và trích dẫn về đổi mới trong DNNVV

#### 4.2. Phân tích các nhóm nghiên cứu về đổi mới trong DNNVV

Qua Bảng 6 và Hình 6 cho thấy, kết quả là năm cụm từ khóa. Từ đó, một số chủ đề được đề xuất như sau:

- Cụm 1 (màu đỏ) các nghiên cứu này tìm hiểu tác động của đổi mới mở đến hiệu quả đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và lợi thế cạnh tranh bền vững tại các DNNVV và doanh nghiệp siêu nhỏ (Arsawan & ctg., 2022; Mulyana & Wasitowati, 2021; Singh, Mansor, Krubally, Balder, & Ullah, 2019; Wongsansukcharoen & Thaweepaiboonwong, 2023). Cụm này đại diện cho nhóm nghiên cứu về “Mối quan hệ giữa đổi mới đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các DNNVV”. Bảng 7 cho thấy kết quả của sự đổi mới bao gồm hiệu quả đổi mới, lợi thế cạnh tranh, hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- Cụm 2 (màu xanh lá cây) mục tiêu chính của các nghiên cứu này là tìm ra các chiến lược để nâng cao hiệu quả doanh nghiệp bao gồm vốn trí tuệ và đổi mới sản phẩm (Kareem & ctg., 2021; Ocasal, Lugo, Melo, & Miranda, 2022; Siqueira & Cosh, 2008; Suryantini, Moeljadi, Aisjah, & Ratnawati, 2023; Wendra, Sule, Joeliaty, & Azis, 2019). Từ đó, chủ đề được đề xuất như sau “Tác động của vốn trí tuệ, đổi mới sản phẩm đến hiệu quả doanh nghiệp trong DNNVV.” Ngoài ra, các nghiên cứu trong cụm này đã đưa ra các nhân tố tác động đến đổi mới bao gồm năng lực lãnh đạo, hệ thống thông tin vốn trí tuệ, năng lực động được thể hiện ở Bảng 7.

- Cụm 3 (màu xanh dương) tập trung nghiên cứu về lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và bền vững thông qua đổi mới (Falihat & ctg., 2020; Lipparini & Sobrero, 1994; Lukovszki, Rideg, & Sipos, 2021; Sukaatmadja, Yasa, Rahyuda, Setini, & Dharmanegara, 2021). Chủ đề được đề xuất “Tác động của sự đổi mới đến lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và bền vững.” Ở Bảng 7 các nghiên cứu trong cụm này cho thấy đổi mới có vai trò quan trọng trong việc tạo nên lợi thế cạnh tranh, hiệu quả hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh quốc tế.

- Cụm 4 (màu vàng) thể hiện sự tập trung gần đây vào năng lực động và kiến thức quản trị tại Malaysia là một ví dụ điển hình về nghiên cứu 02 lĩnh vực này (Dotsika & Patrick, 2013; Lukovszki & ctg., 2021; Rahim & ctg., 2015; Wendra & ctg., 2019). Cụm này đại diện cho nhóm nghiên cứu về “Các nguồn lực tác động đến đổi mới trong doanh nghiệp.” Bảng 7 thể hiện các nhân tố bao gồm khả năng lãnh đạo, vốn trí tuệ và khả năng động thúc đẩy sự đổi mới trong DNNVV.

- Cụm 5 (màu tím) đại diện cho nghiên cứu nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, xem xét nhiều khía cạnh định hướng trong thị trường bao gồm định hướng sáng lập, định hướng thị trường (Appiah-Adu & Singh, 1998; Fatonah & Haryanto, 2022; Ma, Guo, & Shen, 2019; Shameem & Hilal, 2021; Sulistyoy & Ayuni, 2020; Tran, Vo, & Thai, 2023). Chủ đề được đề xuất như sau “Vai trò của định hướng thị trường, định hướng sáng lập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh.” Thông qua Bảng 7 cho thấy định hướng sáng lập, định hướng thị trường, định hướng khách hàng là những yếu tố chính tác động đến đổi mới và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV.

#### Bảng 6

Các cụm từ khóa của phân tích xuất hiện đồng thời

Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
Hiệu quả hoạt động kinh doanh	Hiệu quả doanh nghiệp	Lợi thế cạnh tranh
Hiệu quả đổi mới	Vốn trí tuệ	Năng lực cạnh tranh
Đổi mới mở	Đổi mới sản phẩm	Sự đổi mới

<b>Cụm 1</b>	<b>Cụm 2</b>	<b>Cụm 3</b>
DNNVV Doanh nghiệp siêu nhỏ Lợi thế cạnh tranh bền vững	DNNVV	Bền vững
<b>Cụm 4</b>	<b>Cụm 5</b>	
Năng lực động Kiến thức quản trị Malaysia	Định hướng sáng lập Định hướng thị trường Hiệu quả hoạt động kinh doanh	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Từ Bảng 6 cho thấy điều quan trọng cần nhấn mạnh là chưa có mối quan hệ nào giữa cụm 4 và cụm 5, trong đó cả hai cụm đều tập trung vào hai hướng nguồn lực khác của doanh nghiệp để đạt đổi mới và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Một hướng tập trung vào nguồn lực trong quản lý doanh nghiệp để tạo đổi mới mang đến hiệu quả kinh doanh (cụm 4). Một hướng dựa vào định hướng thị trường để tạo ra đổi mới (cụm 5). Tương tự (cụm 4) và (cụm 5) chưa có mối quan hệ nào với các cụm 1, cụm 2, cụm 3 chưa gắn kết được mối quan hệ giữa các nguồn lực cụm 4, cụm 5 để thúc đẩy đổi mới trong doanh nghiệp. Ngoài ra, cụm 1 và cụm 2 nghiên cứu bối cảnh trong DNNVV còn các cụm lại chưa xác định phạm vi nghiên cứu cụ thể loại hình doanh nghiệp nào. Sự liên kết giữa 05 cụm còn yếu, đặc biệt là chưa phân ra các loại hình đổi mới trong doanh nghiệp để thấy rõ các loại hình đổi mới sẽ tác động thế nào đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV. Kết quả nghiên cứu cho thấy chưa có mối liên hệ nào giữa đổi mới trong DNNVV với cụm 4 và cụm 5. Bên cạnh đó, còn thiếu sự tích hợp giữa cụm 1, cụm 2 và cụm 3 với cụm 4, cụm 5.

### **Bảng 7**

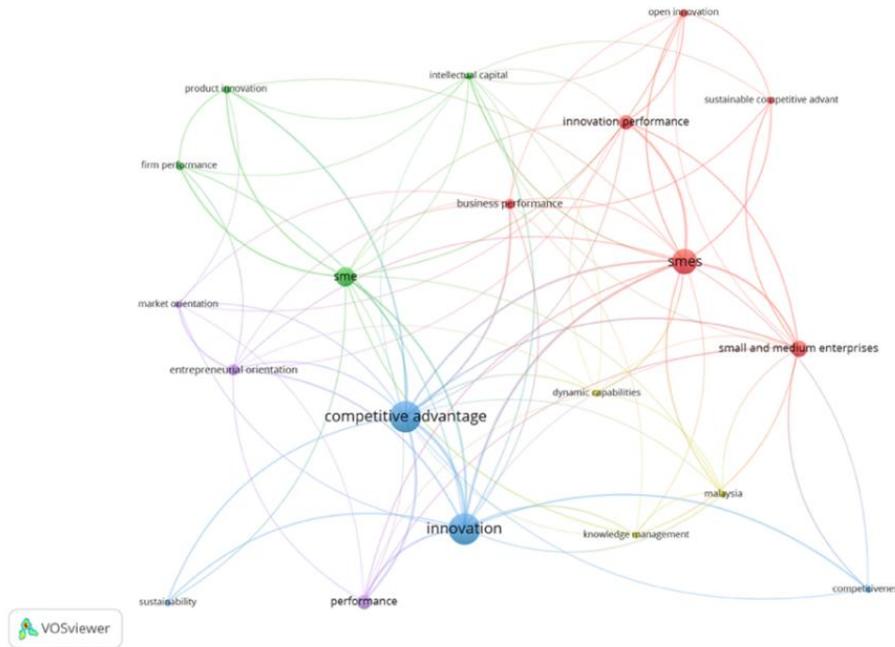
Tổng hợp các nghiên cứu về đổi mới trong DNNVV theo cụm

<b>Cụm</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Các yếu tố tác động đến đổi mới</b>	<b>Kết quả của sự đổi mới</b>
	Singh và cộng sự (2019)	-	Hiệu quả đổi mới xanh
	Mulyana và Wasitowati (2021)	Kết hợp các bên liên quan	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả hoạt động kinh doanh
1	Arsawan và cộng sự (2022)	Chia sẻ kiến thức	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Wongsansukcharoen và Thaweepaiboonwong (2023)	Năng lực nhân sự	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Siqueira và Cosh (2008)	-	Lợi thế cạnh tranh
2	Wendra và cộng sự (2019)	Vốn trí tuệ Khả năng động	
	Kareem và cộng sự (2021)	Năng lực lãnh đạo Hệ thống thông tin	Hiệu quả hoạt động kinh doanh

<b>Cụm</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Các yếu tố tác động đến đổi mới</b>	<b>Kết quả của sự đổi mới</b>
	Ocasal và cộng sự (2022)	-	Lợi thế cạnh tranh
	Suryantini và cộng sự (2023)	-	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả hoạt động kinh doanh
3	Lipparini và Sobrero (1994)	-	Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Falahat và cộng sự (2020)	-	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Sukaatmadja và cộng sự (2021)	-	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả kinh doanh quốc tế Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Rahim và cộng sự (2015)	Năng lực lãnh đạo	Hiệu quả hoạt động kinh doanh
4	Wendra và cộng sự (2019)	Vốn trí tuệ Khả năng động	
	Lukovszki và cộng sự (2021)	-	
5	Appiah-Adu và Singh (1998)	Định hướng khách hàng	Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Ma và cộng sự (2019)	Định hướng thị trường	Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Sulistyo và Ayuni (2020)	Định hướng sáng lập Vốn xã hội	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Shameem và Hilal (2021)	Định hướng sáng lập Định hướng thị trường	Hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Fatonah và Haryanto (2022)	Định hướng thị trường	Lợi thế cạnh tranh Hiệu quả hoạt động kinh doanh

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Qua phân tích tổng quan từ 152 ấn phẩm cho thấy, các nhân tố giữa vai trò quan trọng đã được xác định sẽ có tác động đáng kể giữa cụm và liên kết chúng về mặt lý thuyết. Từ Bảng 6 và Hình 6 cho thấy hướng nghiên cứu về định hướng thị trường, định hướng khách hàng đang là xu hướng nghiên cứu trong tương lai về mối quan hệ giữa đổi mới đến hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV. Bên cạnh đó các nguồn lực thúc đẩy đổi mới trong doanh nghiệp và kết quả của sự đổi mới trong doanh nghiệp đang là xu hướng nghiên cứu trong thời gian tới.



**Hình 6.** Các cụm từ khóa của phân tích xuất hiện đồng thời

## 5. Kết luận

Để xem xét hiện trạng và xu hướng phát triển các kết quả khoa học về đổi mới tại các DNNVV. Nghiên cứu dựa trên phân tích 152 ấn phẩm được truy xuất từ Scopus (năm 1994 đến năm 2023) và sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục với công cụ là phần mềm VOSviewer để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy chủ đề về đổi mới, lợi thế cạnh tranh, hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV chỉ bắt đầu phát triển vào năm 2018 và xu hướng nghiên cứu tập trung chủ yếu về đổi mới, lợi thế cạnh tranh trong DNNVV. Hơn nữa, nghiên cứu cho thấy các quốc gia mới nổi (In-do-ne-si-a; Malaysia) có đóng góp lớn nhất trong nghiên cứu khoa học về sự đổi mới trong DNNVV. Kết quả từ tổng quan tài liệu cho thấy được mối quan tâm của các nghiên cứu trước về nguồn lực (vốn trí tuệ, năng lực hấp thụ, năng lực lãnh đạo, hỗ trợ chính phủ) nhằm thúc đẩy đổi mới, vai trò của sự đổi mới đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong DNNVV. Nghiên cứu nêu ra được những xu hướng tiềm năng và chủ đề trong tương lai mà các nhà nghiên cứu đang hướng tới: (1) nghiên cứu về mối quan hệ giữa đổi mới đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các DNNVV xu hướng về đổi mới mở và lợi thế cạnh tranh bền vững đây là xu hướng nghiên cứu trong tương lai đang được nhiều học giả quan tâm; (2) về tác động của vốn trí tuệ, đổi mới sản phẩm đến hiệu quả doanh nghiệp trong DNNVV, với nghiên cứu này việc phân loại ra các loại hình đổi mới, xem xét loại đổi mới nào sẽ mang đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt nhất là xu hướng mới đang cần được nghiên cứu; (3) đối với nghiên cứu về chủ đề tác động của sự đổi mới đến lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và bền vững, xu hướng nghiên cứu về bền vững cần được tập trung nghiên cứu trong thời gian tới; (4) nghiên cứu về các nguồn lực tác động đến đổi mới trong DNNVV, trong thời gian tới các nhà nghiên cứu có xu hướng tập trung vào vai trò của nhà quản trị để thúc đẩy sự đổi mới trong DNNVV; (5) xu hướng của nhóm nghiên cứu về vai trò của định hướng thị trường, định hướng sáng lập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh thì định hướng thị trường, định hướng khách hàng đang là yếu tố được các nhà nghiên cứu đang quan tâm trong tương lai. Bên cạnh đó, nghiên cứu tổng hợp và phân tích tài liệu này đã xác định được các danh mục bài báo của chủ đề nghiên cứu, nhóm tác giả nổi bật, và quốc gia liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu sự đổi mới trong DNNVV.

Thông qua phân tích trắc lượng thư mục, nghiên cứu này rất hữu ích trong việc mô tả một khuôn khổ toàn diện của nghiên cứu nền tảng và cho phép các học giả tương lai tập trung vào nghiên cứu của chính họ một cách hiệu quả. Tuy nhiên, nghiên cứu này có những hạn chế như sau: (1) Mẫu trong nghiên cứu chỉ được ghi lại trong một cơ sở dữ liệu, do Scopus có nhiều tạp chí khác nhau nhưng nó không thể bao gồm toàn bộ tạp chí về chủ đề đổi mới trong DNNVV; (2) Phương pháp phân tích trắc lượng thư mục (sử dụng phần mềm VOSviewer) là khách quan nhưng cách giải thích kết quả của nhóm tác giả có phần chủ quan.

---

### Tài liệu tham khảo

- Anwar, M. (2018). Business model innovation and SMEs performance - Does competitive advantage mediate? *International Journal of Innovation Management*, 22(7). doi:10.1142/S1363919618500573
- Appiah-Adu, K., & Singh, S. (1998). Customer orientation and performance: A study of SMEs. *Management Decision*, 36(6), 385-394. doi:10.1108/00251749810223592
- Aragón-Sánchez, A., & Sánchez-Marín, G. (2005). Strategic orientation, management characteristics, and performance: A study of Spanish SMEs. *Journal of Small Business Management*, 43(3), 287-308.
- Arsawan, I. W. E., Koval, V., Rajiani, I., Rustiarini, N. W., Supartha, W. G., & Suryantini, N. P. S. (2022). Leveraging knowledge sharing and innovation culture into SMEs sustainable competitive advantage. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 71(2), 405-428.
- Bagheri, A., Newman, A., & Eva, N. (2022). Entrepreneurial leadership of ceos and employees' innovative behavior in high-technology new ventures. *Journal of Small Business Management*, 60(4), 805-827.
- Baker, W. E., & Sinkula, J. M. (2005). Environmental marketing strategy and firm performance: Effects on new product performance and market share. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 33(4), 461-475.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022). *General statistics office of Vietnam 2022*. Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thống kê.
- Bouyssou, D., & Marchant, T. (2011). Bibliometric rankings of journals based on impact factors: An axiomatic approach. *Journal of Informetrics*, 5(1), 75-86.
- Daim, T. U., Rueda, G., Martin, H., & Gerdtsri, P. (2006). Forecasting emerging technologies: Use of bibliometrics and patent analysis. *Technological Forecasting and Social Change*, 73(8), 981-1012.
- Dar, M. S., Ahmed, S., & Raziq, A. (2017). Small and medium-size enterprises in Pakistan: Definition and critical issues. *Pakistan Business Review*, 19(1), 46-70.
- Dotsika, F., & Patrick, K. (2013). Collaborative KM for SMEs: A framework evaluation study. *Information Technology & People*, 26(4), 368-382.
- Falagas, M. E., Kouranos, V. D., Arencibia-Jorge, R., & Karageorgopoulos, D. E. (2008). Comparison of SCImago journal rank indicator with journal impact factor. *The FASEB Journal*, 22(8), 2623-2628.

- Falahat, M., Ramayah, T., Soto-Acosta, P., & Lee, Y. Y. (2020). SMEs internationalization: The role of product innovation, market intelligence, pricing and marketing communication capabilities as drivers of SMEs' international performance. *Technological Forecasting and Social Change*, 152, Article 119908. doi:10.1016/j.techfore.2020.119908
- Fatonah, S., & Haryanto, A. J. U. S. C. M. (2022). Exploring market orientation, product innovation and competitive advantage to enhance the performance of SMEs under uncertain events. *Uncertain Supply Chain Management*, 10(1), 161-168.
- Ferreira, J., Coelho, A., & Moutinho (2020). Dynamic capabilities, creativity and innovation capability and their impact on competitive advantage and firm performance: The moderating role of entrepreneurial orientation. *Technovation*, 92-93(4).
- Grant, R. M. (1996). Toward a knowledge-based theory of the firm. *Strategic Management Journal*, 17(S2), 109-122.
- Haddaway, N. R., Page, M. J., Pritchard, C. C., & McGuinness, L. A. (2022). PRISMA2020: An R package and Shiny app for producing PRISMA 2020-compliant flow diagrams, with interactivity for optimised digital transparency and Open Synthesis. *Campbell Systematic Reviews*, 18(2), Article e1230. doi:10.1002/cl2.1230
- Halim, M. A. S. A., Muda, S., & Amin, W. A. A. W. M. (2011). The measurement of entrepreneurial personality and business performance in Terengganu creative industry. *International Journal of Business and Management*, 6(6), 183-192.
- Henderson, S. (2011). The development of competitive advantage through sustainable event management. *Worldwide Hospitality and Tourism Themes*, 3(3), 245-257.
- Hernández-Carrión, C., Camarero-Izquierdo, C., & Gutiérrez-Cillán, J. (2020). The internal mechanisms of entrepreneurs' social capital: A multi-network analysis. *BRQ Business Research Quarterly*, 23(1), Article 2340944420901047. doi:10.1177/234094442090104
- Higón, D. A. (2012). The impact of ICT on innovation activities: Evidence for UK SMEs. *International Small Business Journal*, 30(6), 684-699.
- Hossain, M., & Kauranen, I. (2016). Open innovation in SMEs: A systematic literature review. *Journal of Strategy and Management*, 9(1), 58-73.
- Hu, Q., Mason, R., Williams, S. J., & Found, P. (2015). Lean implementation within SMEs: A literature review. *Journal of Manufacturing Technology Management*, 26(7), 980-1012.
- Kareem, H. M., Aziz, K. A., Maelah, R., Yunus, Y. M., Alsheikh, A., & Alsheikh, W. (2021). The influence of accounting information systems, knowledge management capabilities, and innovation on organizational performance in Iraqi SMEs. *International Journal of Knowledge Management (IJKM)*, 17(2), 72-103.
- Kumar, R. (2017). *Targeted SME financing and employment effects: What do we know and what can we do differently?* doi:10.1596/27477
- Le, T. T., & Ikram, M. (2022). Do sustainability innovation and firm competitiveness help improve firm performance? Evidence from the SME sector in vietnam. *Sustainable Production and Consumption*, 29(11), 588-599.
- Li, C. R., Chu, C. P., & Lin, C. J. (2010). The contingent value of exploratory and exploitative learning for new product development performance. *Industrial Marketing Management*, 39(7), 1186-1197.

- Li, Y., & Rama, M. (2015). Firm dynamics, productivity growth, and job creation in developing countries: The role of micro-and small enterprises. *The World Bank Research Observer*, 30(1), 3-38.
- Lipparini, A., & Sobrero, M. (1994). The glue and the pieces: Entrepreneurship and innovation in small-firm networks. *Journal of Business Venturing*, 9(2), 125-140.
- Lukovszki, L., Rideg, A., & Sipos, N. (2021). Resource-based view of innovation activity in SMEs: An empirical analysis based on the global competitiveness project. *Competitiveness Review: An International Business Journal*, 31(3), 513-541.
- Ma, H., Guo, H., & Shen, R. (2019). Organisational regulatory legitimacy, entrepreneurial orientation, and SME innovation: An optimal distinctiveness perspective. *Technology Analysis & Strategic Management*, 31(7), 833-847.
- Miller, D., & Shamsie, J. (1996). The resource-based view of the firm in two environments: The Hollywood film studios from 1936 to 1965. *Academy of Management Journal*, 39(3), 519-543.
- Mulyana, M., & Wasitowati, W. (2021). The improvement of collaborative networks to increase Small and Medium Enterprises (SMEs) performance. *Serbian Journal of Management*, 16(1), 213-229.
- Nguyen, C. T., Nguyen, L. T., Phung, T. A., & Nguyen, K. V. (2019). The impact of innovation on the firm performance and corporate social responsibility of Vietnamese manufacturing firms. *Sustainability (Switzerland)*, 11(13), Article 3666. doi:10.3390/su11133666
- Ocasal, D. L. M., Lugo, A. L. V., Melo, L. A. B., & Miranda, P. P. (2022). Innovative thinking in the leaders and competitiveness of SMEs in the Industrial sector in Colombia. *Procedia Computer Science*, 210, 333-338. doi:10.1016/j.procs.2022.10.160
- Page, J., & Söderbom, M. (2015). Is small beautiful? Small enterprise, aid and employment in Africa. *African Development Review*, 27(S1), 44-55.
- Perera, D., & Chand, P. (2015). Issues in the adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) for Small and Medium-Sized Enterprises (SMES). *Advances in Accounting*, 31(1), 165-178.
- Pérez, J. A. H., Geldes, C., Kunc, M. H., & Flores, A. (2019). New approach to the innovation process in emerging economies: The manufacturing sector case in Chile and Peru. *Technovation*, 79, 35-55. doi:10.1016/j.technovation.2018.02.012
- Phung, T. B., & Nguyen, D. V. P. (2023). Sustainable tourism branding: A bibliographic analysis. *Cogent Social Sciences*, 9(2). doi:10.1080/23311886.2023.2269708
- Porter, M. E. (1980). Industry structure and competitive strategy: Keys to profitability. *Financial Analysts Journal*, 36(4), 30-41.
- Porter, M. E. (1990). New global strategies for competitive advantage. *Planning Review*, 18(3), 4-14.
- Prieto-Sandoval, V., Jaca, C., Santos, J., Baumgartner, R. J., & Ormazabal, M. (2019). Key strategies, resources, and capabilities for implementing circular economy in industrial small and medium enterprises. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 26(6), 1473-1484.
- Rahim, R. A., Mahmood, N. H. N., & Masrom, M. (2015). *The role of knowledge management in facilitating innovation for sustainable SMEs performance*. Paper presented at the 2015 International Conference on Technology, Informatics, Management, Engineering & Environment (TIME-E), Samosir, Indonesia.

- Shameem, A. L. M. A., & Hilal, M. I. M. (2021). Exploring the nexus of entrepreneurial orientation and market orientation on business performance and the role of innovation among the msme in Srilanka. *Academy of Entrepreneurship Journal*, 27(3), 1-16.
- Singh, H., Mansor, N. A., Krubally, M., Balder, N., & Ullah, H. (2019). Investigating the impact of dynamic and relational learning capabilities on green innovation performance of SMEs. *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, 6(7), 10-18.
- Siqueira, A. C. O., & Cosh, A. D. (2008). Effects of product innovation and organisational capabilities on competitive advantage: Evidence from UK small and medium manufacturing enterprises. *International Journal of Innovation Management*, 12(2), 113-137.
- Sukaatmadja, I., Yasa, N., Rahyuda, H., Setini, M., & Dharmanegara, I. (2021). Competitive advantage to enhance internationalization and marketing performance woodcraft industry: A perspective of resource-based view theory. *Journal of Project Management*, 6(1), 45-56.
- Sulistyo, H., & Ayuni, S. (2020). Competitive advantages of SMEs: The roles of innovation capability, entrepreneurial orientation, and social capital. *Contaduría Y Administración*, 65(1), 156-174.
- Suryantini, N. P. S., Moeljadi, M., Aisjah, S., & Ratnawati, K. (2023). The sustainable competitive advantage of SMEs towards intellectual capital: The role of technology adoption and strategic flexibility. *Intellectual Economics*, 17(1), 30-56.
- Tamala, J. K., Maramag, E. I., Simeon, K. A., & Ignacio, J. J. (2022). A bibliometric analysis of sustainable oil and gas production research using VOSviewer. *Cleaner Engineering and Technology*, 7, Article 100437. doi:10.1016/j.clet.2022.100437
- The Government of Vietnam. (2018). *Articles of the law supporting small and SME enterprises- Decree No. 39/2018/ND-CP*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: The Government of Vietnam.
- Tran, K. D. P., Vo, T. N. T., & Thai, T. B. N. (2023). The effect of innovation on competitive advantage and SMEs performance in Vietnam: The moderating role of customer orientation. *International Journal of Innovation Science*. doi:10.1108/IJIS-08-2022-0161
- Tran, T. Q., Vo, H. V., Dang, T. T., & Tran, H. D. (2016). Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy. *Estudios de Economía*, 43(2), Article 199215.
- Van Eck, N. J., & Waltman, L. (2013). VOSviewer manual. *Leiden: Univeriteit Leiden*, 1(1), 1-53.
- Wendra, W., Sule, E. T., Joeliaty, J., & Azis, Y. (2019). Exploring dynamic capabilities, intellectual capital and innovation performance relationship: Evidence from the garment manufacturing. *Business: Theory and Practice*, 20(2), 123-136.
- Wongsansukcharoen, J., & Thaweepaiboonwong, J. (2023). Effect of innovations in human resource practices, innovation capabilities, and competitive advantage on small and medium enterprises' performance in Thailand. *European Research on Management and Business Economics*, 29(1), Article 100210. doi:10.1016/j.iedeen.2022.100210
- Zhu, J., & Liu, W. (2020). A tale of two databases: The use of Web of science and scopus in academic papers. *Scientometrics*, 123(1), 321-335.

